

Số: /2019/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông**

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.

### **Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2**

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hình thức quản lý được quy định như sau:

a) “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy” được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

b) “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy” được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ soát xét, sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phù hợp với chính sách quản lý của Nhà nước.

### **Điều 4. Nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2**

1. Việc quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn tương ứng.

2. Trong trường hợp có quy chuẩn kỹ thuật mới sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quy định tại Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thì áp dụng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật mới. Trong trường hợp có tiêu chuẩn mới sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn quy định tại Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thì áp dụng tiêu chuẩn mới theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định tại quy chuẩn kỹ thuật và tại Thông tư này về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thì thực hiện theo Thông tư này.

### **Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế cho Thông tư số 04/2018/TT-BTTTT ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục sản phẩm,

hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Các sản phẩm, hàng hóa đã được cấp giấy chứng nhận hợp quy trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng Thông tư số 04/2018/TT-BTTTT ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông cho đến hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận hợp quy.

3. Trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và việc đo kiểm, thử nghiệm, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời những vấn đề vướng mắc và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ).

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, KHCN (250).

**BỘ TRƯỞNG**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH**  
**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG BẮT BUỘC PHẢI**  
**CHỨNG NHẬN HỢP QUY VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTTTT ngày 08 tháng 5 năm 2018  
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng</b>	<b>Mã số HS theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC</b>
<b>1</b>	<b>Thiết bị đầu cuối</b>		
1.1	Thiết bị điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao vô tuyến DECT	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT QCVN 113:2017/BTTTT (*)	8517.11.00
1.2	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất công cộng		
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 86:2015/BTTTT (*)	8517.12.00
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)	
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 117:2018/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)	
<b>2</b>	<b>Thiết bị vô tuyến điện</b>		
<b>2.1</b>	<b>Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên</b>		
2.1.1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất		
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM	QCVN 41:2016/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)	8517.61.00
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 16:2018/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)	8517.61.00
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 110:2017/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)	8517.61.00
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự	QCVN 37:2018/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)	8517.12.00
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại)	QCVN 42:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)	8517.12.00 8517.61.00
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho thoại tương tự	QCVN 43:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)	8517.12.00 8517.61.00

	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền dữ liệu (và thoại)	QCVN 44:2018/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)	8517.12.00
	Thiết bị lập thông tin di động GSM	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)	8517.62.59
	Thiết bị lập thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 66:2018/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)	8517.62.59
	Thiết bị lập thông tin di động E-UTRA FDD	QCVN 111:2017/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (*)	8517.62.59
2.1.2	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho truyền hình quảng bá		
	Máy phát hình kỹ thuật số DVB-T2	QCVN 77:2013/BTTTT	8525.50.00
2.1.3	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho phát thanh quảng bá		
	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM)	QCVN 29:2011/BTTTT	8525.50.00
	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM)	QCVN 30:2011/BTTTT	8525.50.00
	Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54 MHz đến 68 MHz	QCVN 70:2013/BTTTT	8525.50.00
2.2	<b>Thiết bị Ra đa (kể cả thiết bị Ra đa dùng cho nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không)</b>	QCVN 47:2015/BTTTT	8526.10.10
		QCVN 18:2014/BTTTT (*)	8526.10.90
2.3	<b>Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn (**)</b>		
2.3.1	Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung: - Các hệ thống mạch vòng cảm ứng (sạc không dây); - Máy phát FM cá nhân; - Thiết bị thu-phát cự ly ngắn khác; - Các thiết bị có đầu nối ăng ten ngoài và/hoặc với ăng ten tích hợp; - Các thiết bị cảnh báo, nhận dạng, điều khiển xa, đo xa;	Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz: QCVN 55:2011/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (*)	8504.40.90 8525.50.00 8517.62.59
		Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz: QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (*)	8517.62.69 8526.10.10 8526.10.90
		Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 1 GHz - 40 GHz: QCVN 74:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (*)	8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00

	- Các thiết bị thoại hoặc phi thoại.		
2.3.2	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương từ 60 mW trở lên (bao gồm cả flycam, UAV/Drone có tích hợp thiết bị trên)	Cho thiết bị có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương từ 60 mW đến 100 mW: QCVN 54:2011/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT (*)	8517.62.51 8802.20.90
		Cho thiết bị có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương lớn hơn 100 mW: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT (*)	
2.3.3	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương từ 60 mW trở lên (bao gồm cả flycam, UAV/Drone có tích hợp thiết bị trên)	QCVN 65:2013/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT (*)	8517.62.51 8802.20.90
2.3.4	Thiết bị hệ thống thông tin kết nối giữa tàu và đường ray: - Thiết bị Eurobalise, - Balise Transmission Module - BTM - Dụng cụ bảo dưỡng cho Eurobalise	Áp dụng: QCVN 55:2011/BTTTT và QCVN 96:2015/BTTTT(*), hoặc các tiêu chuẩn châu Âu <sup>(****)</sup> : EN 302 608 (V1.1.1) (2008-11), ERTMS/ETCS FFFIS for Eurobalise, SUBSET-036 (V3.0.0) (2012-02), EN 50121-4 (2006-07), EN 50121-3-2 (2006-07)	8517.62.59 8517.62.69
2.3.5	Thiết bị thông tin băng siêu rộng (UWB)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 94:2015/BTTTT (*)	8517.62.59
2.3.6	Thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz	QCVN 88:2015/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT (*)	8517.62.51
2.3.7	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây	QCVN 92:2015/BTTTT QCVN 93:2015/BTTTT (*)	8525.50.00 8525.60.00
2.3.8	Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz: - Micro không dây; - Tai nghe không dây;	QCVN 91:2015/BTTTT	8518.10.11 8518.10.19 8518.10.90 8518.21.10 8518.21.90

	- Loa không dây; - Thiết bị giám sát trong tai không dây; - Thiết bị âm thanh không dây sử dụng trên ô tô; - Thiết bị không dây cá nhân; - Thiết bị trong hệ thống âm thanh đa kênh băng rộng		8518.22.10 8518.22.90 8518.29.20 8518.29.90 8518.30.10 8518.30.20 8518.30.51 8518.30.59 8518.30.90
2.3.9	Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn khác (***)	Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 40 GHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (*) Cho thiết bị hoạt động tại dải tần trên 40 GHz: QCVN 18:2014/BTTTT (*)	8517.62.59 8526.92.00 8526.10.90 8517.62.10
<b>2.4</b>	<b>Thiết bị truyền dẫn vi ba số</b>		
2.4.1	Thiết bị vi ba số	Cho thiết bị vi ba số điểm - điểm dải tần từ 1,4 GHz đến 55 GHz: QCVN 53:2017/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*) Cho thiết bị vi ba số không phải là thiết bị vi ba số điểm - điểm dải tần từ 1,4 GHz đến 55 GHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT (*)	8517.62.59

*Ghi chú: Việc thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa nêu tại Phụ lục I đối với một số trường hợp cụ thể quy định như sau:*

*(\*) Đối với quy chuẩn này, thiết bị không phải thực hiện chứng nhận hợp quy mà chỉ thực hiện công bố hợp quy như thiết bị thuộc Danh mục nêu tại Phụ lục II của Thông tư này.*

*(\*\*) Chỉ thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy khi thiết bị phù hợp về băng tần và điều kiện kỹ thuật, khai thác được quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, điều kiện kỹ thuật và khai thác kèm theo.*

*(\*\*\*) Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn khác là thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn không được liệt kê, hoặc đã được liệt kê nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng tại mục 2.3 của Danh mục tại Phụ lục I của Thông tư này. Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn khác không bao gồm thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương nhỏ hơn 60*

*mW và thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương nhỏ hơn 60 mW.*

*(\*\*\*\*) Việc đo kiểm phục vụ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy được thực hiện tại các phòng thử nghiệm trong nước và ngoài nước được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.*



**Phụ lục II**  
**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH**  
**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG BẮT BUỘC PHẢI**  
**CÔNG BỐ HỢP QUY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTTTT ngày 08 tháng 5 năm 2018  
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng</b>	<b>Mã số HS theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC</b>
<b>1</b>	<b>Thiết bị công nghệ thông tin</b>		
1.1	Máy tính cá nhân để bàn (Desktop computer)	QCVN 118:2018/BTTTT	8471.41.10
1.2	Máy tính chủ (Server)	QCVN 118:2018/BTTTT	8471.41.90 8471.49.90
1.3	Máy tính xách tay (Laptop and portable computer)	QCVN 118:2018/BTTTT	8471.30.20
1.4	Máy tính bảng (Tablet)	QCVN 118:2018/BTTTT	8471.30.90
1.5	Thiết bị định tuyến (Router)	QCVN 118:2018/BTTTT	8517.62.21
1.6	Thiết bị chuyên mạch (Switch)	QCVN 118:2018/BTTTT	8517.62.29
1.7	Thiết bị cổng (Gateway)	QCVN 118:2018/BTTTT	8517.62.21
1.8	Thiết bị tường lửa (Fire wall)	QCVN 118:2018/BTTTT	8517.62.29
<b>2</b>	<b>Thiết bị phát thanh, truyền hình</b>		
2.1	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình vệ tinh (trừ thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2)	QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.91 8528.71.99
2.2	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2	QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.91 8528.71.99
2.3	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số	QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.11 8528.71.19 8528.71.91 8528.71.99
2.4	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV	QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.11 8528.71.19 8528.71.91 8528.71.99

2.5	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (Set Top Box DVB-T2)	QCVN 63:2012/BTTTT <sup>(***)</sup>	8528.71.91 8528.71.99
2.6	Máy thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)	QCVN 63:2012/BTTTT <sup>(***)</sup>	8528.72.92 8528.72.99
2.7	Thiết bị khuếch đại trong hệ thống phân phối truyền hình cáp	QCVN 72:2013/BTTTT	8517.62.49
<b>3</b>	<b>Thiết bị đầu cuối</b>		
3.1	Thiết bị điện thoại không dây (loại kéo dài thuê bao)	QCVN 10:2010/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.11.00
<b>4</b>	<b>Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên</b>		
4.1	Thiết bị vô tuyến điều chế góc băng tần dân dụng 27 MHz	Cho thiết bị có công suất phát lớn hơn 4W ERP và đến 12 W: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT Cho thiết bị có công suất phát đến 4W ERP: QCVN 23:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.12.00 8517.61.00
4.2	Thiết bị vô tuyến điều chế đơn biên và/hoặc song biên băng tần dân dụng 27 MHz	Cho thiết bị có công suất phát lớn hơn 1W ERP và đến 4 W: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT Cho thiết bị có công suất phát đến 1W ERP: QCVN 25:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.12.00 8517.61.00 8517.62.59
4.3	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 75:2013/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59
4.4	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 76:2013/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59
4.5	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ trung bình dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 99:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59

4.6	Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 100:2015/BTTTT	8517.61.00 8517.12.00 8517.62.59 8517.62.69
4.7	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C	QCVN 38:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59
4.8	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku	QCVN 39:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59
4.9	Trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1-3 GHz	QCVN 40:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59
4.10	Thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku.	QCVN 116:2017/BTTTT	8517.62.59
4.11	Thiết bị thu phát vô tuyến VHF của trạm ven biển thuộc hệ thống GMDSS	QCVN 24:2011/BTTTT	8517.62.59
4.12	Thiết bị điện thoại VHF hai chiều lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn	QCVN 26:2011/BTTTT	8517.18.00
4.13	Thiết bị Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển	QCVN 28:2011/BTTTT	8517.62.59
4.14	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên tàu cứu nạn	QCVN 50:2011/BTTTT	8517.18.00
4.15	Phao vô tuyến chỉ vị trí khẩn cấp hàng hải (EPIRB) hoạt động ở băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 57:2018/BTTTT	8517.62.61
4.16	Phao chỉ báo vị trí cá nhân hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 108:2016/BTTTT	8517.62.61
4.17	Thiết bị gọi chọn số DSC	QCVN 58:2011/BTTTT	8517.62.59
4.18	Bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm và cứu nạn	QCVN 60:2011/BTTTT	8526.10.10
4.19	Thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ MF/HF hàng hải	QCVN 62:2011/BTTTT	8517.62.59
4.20	Thiết bị Inmarsat F77 sử dụng trên tàu biển	QCVN 67:2013/BTTTT	8517.62.59
4.21	Thiết bị trong hệ thống nhận dạng tự động AIS sử dụng trên tàu biển	QCVN 68:2013/BTTTT	8526.91.10
4.22	Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn	QCVN 107:2016/BTTTT	8517.62.53

4.23	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM	QCVN 105:2016/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT	8517.61.00 8517.12.00 8517.62.59 8517.62.69
4.24	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT	8517.61.00 8517.12.00 8517.62.59 8517.62.69
4.25	Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không	QCVN 104:2016/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8526.91.10
4.26	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên sông	QCVN 51:2011/BTTTT	8517.18.00
4.27	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ lưu động hàng hải	QCVN 52:2011/BTTTT	8517.18.00
4.28	Thiết bị điện thoại vô tuyến MF và HF	QCVN 59:2011/BTTTT	8517.18.00
4.29	Thiết bị điện thoại vô tuyến UHF	QCVN 61:2011/BTTTT	8517.18.00
4.30	Thiết bị vô tuyến nghiệp dư	QCVN 56:2011/BTTTT	8517.62.59
4.31	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập TDMA	QCVN 45:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59
4.32	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FDMA	QCVN 46:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59
4.33	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập DS-CDMA	QCVN 48:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59
4.34	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FH-CDMA	QCVN 49:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59
4.35	Thiết bị khác (*)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	8517.62.59 8517.62.69 8517.62.99 8517.69.00 8526.10.10 8526.10.90 8526.91.10 8526.91.90

			8526.92.00
<b>5</b>	<b>Pin Lithium cho máy tính xách tay, điện thoại di động, máy tính bảng (**)</b>	QCVN 101:2016 /BT/TTT	8507.60.10 8507.60.90

*Ghi chú:*

*Việc thực hiện công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa nêu tại Phụ lục II đối với một số trường hợp cụ thể quy định như sau:*

*(\*) Thiết bị khác là thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên không được liệt kê, hoặc đã được liệt kê nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng tại mục 2.1 của Danh mục tại Phụ lục I và mục 4 của Danh mục tại Phụ lục II của Thông tư này.*

*(\*\*) Chỉ bắt buộc phải công bố hợp quy đối với yêu cầu về đặc tính an toàn quy định tại điều 2.6 của QCVN 101:2016/BT/TTT.*

*(\*\*\*) Không bắt buộc công bố hợp quy đối với các yêu cầu và đặc tính liên quan đến DVB-T trong QCVN 63:2012/BT/TTT; áp dụng QCVN 118:2018/BT/TTT thay cho TCVN 7600:2010 quy định tại QCVN 63:2012/BT/TTT.*